



xià xīng qī
下星期

noun (time) · next week

Example Sentence

xià xīng qī wǒ yào qù běi jīng chū chāi

下星期我要去北京出差。

I have a business trip to Beijing next week.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
星	星	星	星	星	星	星	星	星	星	星	星
期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期								